

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		977,041,376,502	1,791,293,703,025
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	827,362,911	6,716,518,401
1. Tiền	111		827,362,911	6,716,518,401
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	-	70,000,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	70,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		115,344,701,908	922,894,320,830
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	91,446,753,861	874,814,870,548
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	17,513,166,214	41,734,916,669
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	6,434,210,772	6,393,962,552
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3	(49,428,939)	(49,428,939)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	842,182,617,863	778,335,762,158
1. Hàng tồn kho	141		842,182,617,863	778,335,762,158
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		18,686,693,820	13,347,101,636
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	4,558,131,954	61,503,771
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		13,865,904,305	12,763,357,047
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	191,496,561	522,240,818
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		71,161,000	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		215,598,492,616	233,564,357,471
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		205,773,979,065	214,782,198,595
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	194,557,672,771	198,861,046,703
- Nguyên giá	222		335,180,278,600	333,144,622,014
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(140,622,605,829)	(134,283,575,311)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	-	4,325,817,808
- Nguyên giá	225		-	4,385,656,586
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	(59,838,778)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	11,216,306,294	11,595,334,084
- Nguyên giá	228		11,792,761,764	11,792,761,764
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(576,455,470)	(197,427,680)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.7	4,335,984,807	4,320,878,337
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		4,335,984,807	4,320,878,337
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		5,488,528,744	14,461,280,539
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	5,488,528,744	14,461,280,539
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,192,639,869,118	2,024,858,060,496

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		921,213,670,631	1,755,241,986,881
I. Nợ ngắn hạn	310		813,542,547,657	1,713,551,554,074
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.12	198,150,730,863	952,896,004,938
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	15,463,402,588	11,888,224,587
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	8,361,663,337	16,800,685,653
4. Phải trả người lao động	314		211,737,111	266,811,323
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	9,926,284,405	5,343,503,555
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	582,080,587,499	730,089,475,629
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(651,858,146)	(3,733,151,611)
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		107,671,122,974	41,690,432,807
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	5,700,000,000	5,700,000,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	101,971,122,974	35,990,432,807
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		271,426,198,487	269,616,073,615
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	271,426,198,487	269,616,073,615
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		161,606,460,000	161,606,460,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		161,606,460,000	161,606,460,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		88,511,629,767	88,511,629,767
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		(1,975,998,328)	(1,975,998,328)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		5,487,848,558	5,487,848,558
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		5,545,000,000	5,545,000,000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		12,251,258,490	10,441,133,618
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		9,483,896,293	547,763,651
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2,767,362,197	9,893,369,967
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1,192,639,869,118	2,024,858,060,496

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 1 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU/ KẾ TOÁN TRƯỞNG



ĐỖ THANH NGA



TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN VĂN LỰC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 04 năm 2019	Quý 04 năm 2018	Lũy kế năm 2019	Lũy kế năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	46,542,531,715	503,408,306,561	211,643,248,576	1,577,252,571,245
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	89,000,400	465,315,000	4,907,771,600
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	46,542,531,715	503,319,306,161	211,177,933,576	1,572,344,799,645
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	33,052,388,114	473,788,315,852	146,701,320,924	1,491,397,929,921
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		13,490,143,601	29,530,990,309	64,476,612,652	80,946,869,724
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	362,682,655	169,816,385	3,557,550,788	6,362,946,700
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	15,713,460,949	10,579,444,667	44,621,995,139	57,580,734,550
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		15,025,240,273	6,112,895,179	42,446,817,461	51,419,422,788
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7	3,645,078,554	7,264,679,071	18,882,202,164	31,366,441,724
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	2,485,769,583	6,502,848,889	8,013,661,770	16,577,888,654
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		(7,991,482,830)	5,353,834,067	(3,483,695,633)	(18,215,248,504)
11. Thu nhập khác	31	VI.8	38,387,223.00	5,262,327	9,425,596,112	38,709,420,932
12. Chi phí khác	32	VI.9	40,274,653.00	200,093,500	3,174,538,282	6,817,481,597
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(1,887,430.00)	(194,831,173)	6,251,057,830	31,891,939,335
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(7,993,370,260)	5,159,002,894	2,767,362,197	13,676,690,831
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		95,456,438	515,900,289	207,552,165	3,783,320,864
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(8,088,826,698)	4,643,102,605	2,559,810,032	9,893,369,967
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12		289	158	616
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.12		289	158	616

Số liệu lũy kế 2018 đã được điều chỉnh theo số liệu đã kiểm toán năm 2018.

Bản thuyết minh đính kèm là phần không thể tách rời của báo cáo tài chính riêng này.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 1 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU/ KẾ TOÁN TRƯỞNG



ĐỖ THANH NGA



TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN VĂN LỰC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		2,767,362,197	13,676,690,831
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.8,9,10	6,339,030,517	10,591,065,046
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	3,069,386,487
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(41,064,444,351)	(42,061,760,915)
- Chi phí lãi vay	06	VI.6	42,446,817,461	51,419,422,788
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		10,488,765,824	36,694,804,237
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		802,210,020,738	(759,803,561,823)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		(63,846,855,705)	(133,846,782,426)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(755,250,757,590)	817,487,776,218
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		8,957,645,325	37,577,939,828
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(42,446,817,461)	(51,419,422,788)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3,448,649,529)	(6,929,655,690)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		740,864,335	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(341,670,000)	(292,724,048)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(42,937,454,063)	(60,531,626,492)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		-	(47,746,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		6,251,057,830	111,383,070,119
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(40,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		70,000,000,000	71,635,100,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		41,064,444,351	5,005,138,261
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		117,315,502,181	147,975,562,380

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

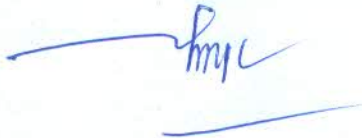
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		831,535,572,696	1,156,784,142,169
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(911,802,776,304)	(1,233,618,698,107)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(4,608,855,750)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(80,267,203,608)	(81,443,411,688)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+ 30 + 40)	50		(5,889,155,490)	6,000,524,200
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		6,716,518,401	729,294,201
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	(13,300,000)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	V.1	827,362,911	6,716,518,401

NGƯỜI LẬP BIỂU/ KẾ TOÁN TRƯỞNG



ĐỖ THANH NGA

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 1 năm 2020



TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN VĂN LỰC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập:**

Công ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4 (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000436 ngày 31 tháng 6 năm 2001, điều chỉnh lần thứ 09 ngày 07 tháng 8 năm 2013 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp 0302317620 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

2. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

Tên tiếng anh: SEAFOOD JOINT STOCK COMPANY NO.4.

Mã chứng khoán: TS4 (HOSE).

Trụ sở chính: 320 đường Hưng Phú, Phường 09, Quận 08, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Lĩnh vực kinh doanh:

Nuôi trồng chế biến thủy hải sản, nông sản. Kinh doanh bất động sản...

4. Ngành nghề kinh doanh:

Chế biến các mặt hàng thủy hải sản, nông sản, thủy hải sản, súc sản; Dịch vụ bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa các thiết bị cơ điện lạnh; Kinh doanh nhà, cho thuê văn phòng. Sản xuất hàng may mặc (trừ tẩy nhuộm, hồ, in); xuất khẩu, nhập khẩu, quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu thủy hải sản, nông sản (trừ gạo, đường mía, đường củ cải), súc sản và các loại hàng hóa, vật tư, thiết bị công nghệ phẩm phục vụ cho các nhu cầu sản xuất kinh doanh trong và ngoài ngành, hàng may mặc; nuôi trồng thủy sản nước ngọt (không hoạt động tại trụ sở); sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản (trừ chế biến thực phẩm tươi sống); bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản. Đại lý du lịch; Điều hành tua du lịch; Dịch vụ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

5. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

7. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2019: 796 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2018: 688 nhân viên)**8. Cấu trúc doanh nghiệp****8.1 Danh sách các công ty con**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Công ty có một (01) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên Công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ Phần Toàn Thắng	Chế biến các mặt hàng thủy hải sản, nông sản, súc sản...	98%	98%	98%

8.2 Danh sách các Chi nhánh hoạt động trực thuộc, hạch toán độc lập và nộp thuế tại địa bàn nơi đăng ký kinh doanh:

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính riêng.

Trang 9

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Văn phòng Công ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4	320 đường Hưng Phú, Phường 9, Quận 8, Tp Hồ Chí Minh.	Kinh doanh chế biến thủy hải sản
Chi nhánh Công ty Cổ Phần Thủy Sản 4 - Kiên Giang	Khu công nghiệp Cảng cá Tắc Cậu, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang	Kinh doanh chế biến thủy hải sản
Chi nhánh Công ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4 - Đồng Tâm	Cụm Công nghiệp Bình Thành, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp	Kinh doanh chế biến thủy hải sản

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và các quy định hiện hành đang áp dụng.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán****Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế**

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ bình quân của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam. Tỷ giá mua quy đổi tại ngày 31/12/2019: 23.120 VND/USD.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính/kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ kế toán

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, các khoản đầu tư này được đánh giá theo giá trị có thể thu hồi. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và ghi giảm giá trị đầu tư.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan.

Tại văn phòng: trị giá tồn kho thủy sản cuối kỳ được xác định bằng 98% giá bán thực tế. Giá bán thực tế được xác định bằng USD và quy đổi sang VND theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại 31/12/2019 là 23.120 VND/USD.

Tại chi nhánh Đồng Tâm: tồn kho cuối kỳ được xác định bằng đơn giá tồn kho (ước tính) bằng 98% giá bán thực tế ngoại tệ (USD) nhân (x) với lượng tồn kho thực tế cuối kỳ. Giá bán thực tế được xác định bằng USD và quy đổi sang VND theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại 31/12/2019 là 23.120 VND/USD. Lượng tồn kho thực tế tại ngày 31/12/2019 là lượng đã bao gồm mạ băng với tỷ lệ mạ băng bình quân là 30%.

Đối với hàng tồn kho là chi phí sản xuất dở dang tại các vùng nuôi thì giá trị tồn kho được xác định theo lượng tồn kho ước tính tại ngày cuối năm và đơn giá ước tính theo giá thị trường.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kiểm kê định kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

6.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

6.3 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính: Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Tất cả các khoản thuê khác không phải là thuê tài chính đều được xem là thuê hoạt động.

6.4 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	03 - 20 năm
Phương tiện vận tải	04 - 30 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	05 - 10 năm
Phần mềm vi tính	08 năm
Quyền sử dụng đất	Lâu dài

Đối với máy móc thiết bị, Công ty khấu hao theo phương pháp khấu hao sản lượng. Theo phương pháp này, Công ty tính khấu hao với mức công suất sản xuất thiết kế là 20.000 tấn/năm.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và các chi phí khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí mua bảo hiểm (bảo hiểm cháy, bảo hiểm tài sản...); công cụ dụng cụ; chi phí sửa chữa TSCĐ; tiền thuê đất trả trước; tiền thuê kho; chi phí đầu tư vùng nuôi.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng. Tiền thuê đất phân bổ 42 năm, giá trị đầu tư vùng nuôi từ 10 năm đến 42 năm.

9. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa Công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận là tổng số tiền phải trả tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm chi phí chiết khấu khuyến mại đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận, thông báo khuyến mại của công ty.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần.

Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

14. Nguyên tắc ghi nhận Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần"

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính riêng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa bán trong kỳ được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

Công ty thực hiện theo dõi và tính giá vốn theo phương pháp chốt giá trị tồn cuối kỳ (được tính theo giá thị trường), chi phí phát sinh sẽ được tập hợp và kết chuyển vào giá vốn hàng bán sau khi trừ giá trị hàng tồn kho cuối kỳ.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho Công ty năm hiện hành như sau:

Tại trụ sở chính Thành phố Hồ Chí Minh và Chi nhánh Kiên Giang thuế suất là: 20%/năm.

Chi nhánh Công ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4 - Đồng Tâm được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 15% thu nhập chịu thuế trong 12 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh. Chi nhánh Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp trong 7 năm tiếp theo. Năm 2014 là năm đầu tiên Chi nhánh Công ty được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh.

19. Các bên liên quan

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tiền	827,362,911	6,716,518,401
Tiền mặt	57,793,640	100,153,789
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	769,569,271	6,616,364,612
Cộng	827,362,911	6,716,518,401

2. Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn để đảm bảo cho các khoản vay	-	-	70,000,000,000	70,000,000,000
- Ngân hàng TMCP Việt Á	-	-	40,000,000,000	40,000,000,000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	-	30,000,000,000	30,000,000,000
- Ngân hàng TMCP OCB	-	-	-	-
Cộng	-	-	70,000,000,000	70,000,000,000

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

3. Phải thu của khách hàng	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	91,446,753,861	(49,428,939)	874,814,870,548	(49,428,939)
Khách hàng trong nước	6,263,590,978	(49,428,939)	21,166,682,129	(49,428,939)
Công ty Cổ Phần Minh Thắng	3,220,968,980	-	7,173,393,488	-
Công ty TNHH Thủy Sản Đại Việt	1,095,483,700	-	771,364,800	-
Trần Ngọc Đức	1,947,138,298	-	6,963,549,020	-
Minh Trí	2,575,825,600	-	-	-
Hải Đăng	1,088,651,250	-	-	-
Trần Hân	3,586,452,500	-	-	-
Khách hàng khác	-	(49,428,939)	6,258,374,821	(49,428,939)
Khách hàng nước ngoài	85,183,162,883	-	853,648,188,419	-
Marfreeze Trading Group SL	-	-	1,098,910,713	-
Greenfarms Seafoods Corp	-	-	561,620,698,909	-
New Food Import Inc	60,231,775,260	-	19,328,875,381	-
Anchor Seafood Corp	-	-	250,062,874,242	-
Frabelle Market Corporation.	50,419,539	-	50,419,539	-
I & T Enterprise	2,539,943,513	-	2,539,943,513	-
Shunfat Enterprise; I & T Enterprise (112,757.20 USD)	-	-	2,609,765,394	-
Yujang	5,523,984,636	-	-	-

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính riêng.

Trang 16

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Global	1,787,518,466	-	-	-
Khách hàng khác	15,049,521,469	-	16,336,700,728	-
Cộng	91,446,753,861	(49,428,939)	874,814,870,548	(49,428,939)
4. Trả trước cho người bán	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	17,513,166,214	-	41,734,916,669	-
Nhà cung cấp trong nước	17,513,166,214	-	41,734,916,669	-
Ông Trần Văn Ben	-	-	3,693,889,547	-
Ông Phạm Thanh Tùng	-	-	4,224,605,000	-
Ông Nguyễn Văn Đồi	1,613,558,200	-	-	-
Ông Nguyễn Thế Bảo	911,133,077	-	-	-
Ông Lê Thế Anh	-	-	684,947,135	-
Ông Đoàn Văn Thom	-	-	3,000,000,000	-
Ông Đoàn Quốc Toàn	-	-	5,678,679,600	-
Ông Đinh Văn Thảo	5,272,475,100	-	4,560,289,800	-
Ông Nguyễn Đình Tường	-	-	12,215,975,715	-
Bà Huỳnh Ngọc Thủy	1,915,631,700	-	-	-
Các nhà cung cấp khác	7,800,368,137	-	7,676,529,872	-
Cộng	17,513,166,214	-	41,734,916,669	-
5. Phải thu khác	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	6,434,210,772	-	6,393,962,552	-
Phải thu BHXH, BHYT	1,608,740,656	-	68,666,542	-
Lãi tiền gửi tiết kiệm phải thu	-	-	-	-
Kinh phí công đoàn	24,324,888	-	24,324,888	-
Tạm ứng: phải thu Người lao động	-	-	251,761,777	-
Tiền hỗ trợ mua thức ăn được nhận	983,099,072	-	983,099,072	-
+ Công ty CP Thủy Sản Việt Thắng	983,099,072	-	983,099,072	-
Phải thu khác	838,108,156	-	2,086,172,273	-
+ Tăng Phước Quang	-	-	737,912,896	-
+ Đối tượng khác	838,108,156	-	1,348,259,377	-
Các bên liên quan	2,979,938,000	-	2,979,938,000	-
b. Dài hạn	-	-	-	-
Ký cược, ký quỹ	-	-	-	-
Cộng	6,434,210,772	-	6,393,962,552	-
c. Phải thu khác là các bên liên quan	31/12/2019		01/01/2019	
Ông Nguyễn Văn Lực	2,979,938,000	-	2,979,938,000	-
Cộng	2,979,938,000	-	2,979,938,000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Kinh phí công đoàn	24,324,888	-	24,324,888	-
Tạm ứng: phải thu Người lao động	-	-	251,761,777	-
Tiền hỗ trợ mua thức ăn được nhận	983,099,072	-	983,099,072	-
+ Công ty CP Thủy Sản Việt Thắng	983,099,072	-	983,099,072	-
Phải thu khác	838,108,156	-	2,086,172,273	-
+ Tặng Phước Quang	-	-	737,912,896	-
+ Đối tượng khác	838,108,156	-	1,348,259,377	-
Các bên liên quan	2,979,938,000	-	2,979,938,000	-
b. Dài hạn	-	-	-	-
Ký cược, ký quỹ	-	-	-	-
Cộng	6,434,210,772	-	6,393,962,552	-
c. Phải thu khác là các bên liên quan				
Ông Nguyễn Văn Lực	2,979,938,000	-	2,979,938,000	-
Cộng	2,979,938,000	-	2,979,938,000	-

6. Hàng tồn kho

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	7,511,504,193	-	2,324,909,537	-
Công cụ, dụng cụ	1,489,998,164	-	2,350,516,392	-
Chi phí SX, KD dở dang	368,189,992,284	-	378,447,659,587	-
Thành phẩm	449,556,897,362	-	381,555,940,878	-
Hàng hoá BĐS	15,434,225,860	-	13,656,735,764	-
Cộng	842,182,617,863	-	778,335,762,158	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: không có.

- Hàng hóa bất động sản là giá trị tầng hầm giữ xe, tầng thương mại của chung cư Orient Apartment tại số 331 Bến Vân Đồn, Quận 4, Tp. HCM.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm (xem thuyết minh số V.16 - Vay và nợ thuê tài chính).

7. Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Xây dựng cơ bản dở dang	4,335,984,807	-	4,320,878,337	-
Chi phí mua xe xúc chờ sang tên	400,000,000	-	400,000,000	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang các ao nuôi tên	-	-	-	-
Chi phí xây dựng nhà máy chế biến thức ăn	1,559,597,807	-	1,570,878,337	-

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính riêng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chi phí chuyển nhượng đất	2,350,000,000	-	2,350,000,000	-
Các khoản khác	26,387,000	-	-	-
Cộng	4,335,984,807	-	4,320,878,337	-

8. Tài sản cố định hữu hình (xem trang 30).**9. Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	11,706,355,164	86,406,600	11,792,761,764
<i>ĐT XD CB h. thành</i>	-	-	-
Số dư cuối năm	11,706,355,164	86,406,600	11,792,761,764
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	111,021,080	86,406,600	197,427,680
<i>Khấu hao trong năm</i>	379,027,790	-	379,027,790
Số dư cuối năm	490,048,870	86,406,600	576,455,470
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	11,595,334,084	-	11,595,334,084
Số dư cuối năm	11,216,306,294	-	11,216,306,294

(*) Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 86.406.600 VND.

(*) Đây là giá trị quyền sử dụng đất của khu đất nằm trong dự án nhà máy thức ăn chăn nuôi tại Đồng Tháp tại ngày 31/12/2018, quyền sử dụng đất này đã được dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: (xem thuyết minh số V.16 - Vay và nợ thuê tài chính).

10. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc thiết bị (*)	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	4,385,656,586	4,385,656,586
<i>Giảm khác</i>	(4,385,656,586)	(4,385,656,586)
Số dư cuối năm	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	59,838,778	59,838,778
<i>Khấu hao trong năm</i>	(59,838,778)	(59,838,778)
Số dư cuối năm	-	-
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	4,325,817,808	4,325,817,808
Số dư cuối năm	-	-

(*) Thuê tài chính theo hợp đồng số C1702058C2 ngày 15/02/2017 và Phụ lục số 01/ANNEX NO.01: Tổng giá trị thuê là 3.986.960.532 đồng, thời hạn thuê 30 tháng, lãi suất thuê 8%/năm. Tiền ký cược đảm bảo là 398.696.053 đồng.

11. Chi phí trả trước

	31/12/2019	01/01/2019
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	4,558,131,954	61,503,771
<i>Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính riêng.</i>		<i>Trang 19</i>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

+ Công cụ dụng cụ chờ phân bổ		23,018,488
+ Chi phí phục vụ sản xuất kinh doanh nhiều kỳ	4,275,989,937	-
+ Các khoản khác	282,142,017	38,485,283

b. Chi phí trả trước dài hạn	5,488,528,744	14,461,280,539
+ Thuê đất	5,186,442,493	7,600,171,118
+ Giá trị đầu tư vùng nuôi	-	6,090,696,148
+ Công cụ, dụng cụ	166,514,069	547,434,458
+ Chi phí phục vụ sản xuất kinh doanh nhiều kỳ	-	23,700,208
+ Các khoản khác	135,572,182	199,278,607
Cộng	10,046,660,698	14,522,784,310

12. Phải trả người bán

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	198,150,730,863	198,150,730,863	952,896,004,938	952,896,004,938
Nhà cung cấp trong nước	198,150,730,863	198,150,730,863	952,896,004,938	952,896,004,938
- Công ty TNHH T & DV Huy Lam	943,685,000	943,685,000	664,472,136	664,472,136
- Công ty TNHH MTV Proconco Cần Thơ	3,197,481,000	3,197,481,000	2,746,910,000	2,746,910,000
- Công ty TNHH GUYOMARCH Việt Nam	4,550,194,280	4,550,194,280	4,550,194,280	4,550,194,280
- Công ty TNHH SX TM Tân Thuận Thành	9,402,932,846	9,402,932,846	17,728,068,165	17,728,068,165
- Công ty CP Toàn Thắng	6,628,168,144	6,628,168,144		
- Công ty TNHH USFEED	-	-	1,085,450,000	1,085,450,000
- Công ty TNHH CJ VINA AGRI, CN Vĩnh Long	9,810,150,000	9,810,150,000	9,810,150,000	9,810,150,000
- Công ty Cổ Phần XNK Thủy sản Cần Thơ	59,358,920,731	59,358,920,731	21,145,661,331	21,145,661,331
- Công ty Cổ Phần Hùng Vương	-	-	811,494,205,797	811,494,205,797
- Công ty Cổ Phần Thủy Sản Việt Thắng	57,820,028,236	57,820,028,236	57,821,446,736	57,821,446,736
Trần Văn Ben	10,518,499,050	10,518,499,050		
Võ Thành Phước	3,796,706,900	3,796,706,900		
Huỳnh Ngọc Thủy	5,176,272,900	5,176,272,900		
- Các khách hàng khác	26,947,691,776	26,947,691,776	25,849,446,493	25,849,446,493
Cộng	198,150,730,863	198,150,730,863	952,896,004,938	952,896,004,938

13. Người mua trả tiền trước

	31/12/2019	01/01/2019
Ngắn hạn	15,463,402,588	11,888,224,587
Người mua trong nước	15,463,402,588	8,469,489,689
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính riêng.		Trang 20

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

+ Công ty TNHH Hùng Cá	8,300,000,000	8,300,000,000
+ Các khách hàng khác	-	169,489,689
+ Công ty TNHH Thủy sản NVD	3,300,000,000	
Người mua nước ngoài	3,863,402,588	3,418,734,898
Cộng	15,463,402,588	11,888,224,587

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

a. Phải nộp	01/01/2019	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2019
Thuế thu nhập doanh nghiệp Kiên Giang	50,965,245	-	-	50,965,245
Thuế TNDN Toàn Thắng	400,059,636			
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11,146,540,892	546,708,374	8,519,572,699	3,173,676,567
Thuế giá trị gia tăng	5,137,021,525		-	5,137,021,525
Thuế thu nhập cá nhân	-			-
Các loại thuế phải nộp khác	66,098,355	-	66,098,355	-
Cộng	16,800,685,653	-	8,585,671,054	8,361,663,337

b. Phải thu	01/01/2019	Tăng	Giảm	31/12/2019
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu nộp thừa	110,878,973	-	-	110,878,973
Thuế xuất khẩu	28,149,680	-	-	28,149,680
Thuế nhập khẩu	73,052,628	-	35,714,753	37,337,875
Thuế thu nhập doanh nghiệp Đồng Tâm	293,309,669	-	293,309,669	-
Các loại thuế khác	16,849,868	-	1,719,835	15,130,033
Cộng	522,240,818	16,849,868	6,580,881	191,496,561

15. Phải trả khác

a. Ngắn hạn	31/12/2019	01/01/2019
Tài sản thừa chờ giải quyết	549,108,728	549,108,728
Kinh phí công đoàn	180,993,139	253,560,522
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	-	135,373,461
Lãi chậm thanh toán tiền thức ăn phải trả	-	297,258,088
+ Công ty TNHH MTV Proconco Cần Thơ	-	297,258,088
Phải trả Công ty CP. Toàn Thắng	5,137,021,525	-
Phải trả cổ tức	3,416,941,250	3,416,941,250
Các khoản phải trả, phải nộp khác	642,219,763	691,261,506
Cộng	9,926,284,405	5,343,503,555

b. Dài hạn

Công ty CP Minh Thắng	5,000,000,000	5,000,000,000
DNTN Vận Tài Công Thành Đồng Tháp	700,000,000	700,000,000

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính riêng.

Trang 21

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Cộng				
			5,700,000,000	5,700,000,000
16. Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	582,080,587,499	582,080,587,499	730,089,475,629	730,089,475,629
a1. Vay ngắn hạn	504,645,485,806	504,645,485,806	574,067,169,489	574,067,169,489
Vay bằng Việt Nam Đồng	496,156,197,406	496,156,197,406	539,856,507,014	539,856,507,014
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam CN TP HCM(1)	-	-	-	-
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (2)	-	-	13,389,609,871	13,389,609,871
+ Ngân hàng HD Bank (3)	9,569,083,573	9,569,083,573	23,412,803,689	23,412,803,689
+ Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn (4)	365,553,636,458	365,553,636,458	339,999,093,454	339,999,093,454
+ Ngân hàng TMCP Việt Á - SGD (5)	121,033,477,375	121,033,477,375	162,850,000,000	162,850,000,000
+ Vay cá nhân bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh	-	-	205,000,000	205,000,000
Vay bằng Đô La Mỹ	6,489,288,400	6,489,288,400	32,010,662,475	32,010,662,475
+ Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn (4)	-	-	-	-
+ Ngân hàng TMCP Việt Á - SGD (5)	6,489,288,400	6,489,288,400	5,583,018,375	5,583,018,375
+ Ngân hàng TNHH Shinhan Việt Nam	-	-	-	-
+ Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc Tế Chailease (6)	-	-	-	-
+ Ngân hàng HD Bank (3)	-	-	26,427,644,100	26,427,644,100
Vay các bên liên quan	2,000,000,000	2,000,000,000	2,200,000,000	2,200,000,000
+ Ông Cao Hữu Minh	-	-	200,000,000	200,000,000
+ Ông Trần Văn Tài	2,000,000,000	2,000,000,000	2,000,000,000	2,000,000,000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

a2. Chiết khấu bộ chứng từ	77,435,101,693	77,435,101,693	156,022,306,140	156,022,306,140
Chiết khấu bằng Đô La Mỹ	77,435,101,693	77,435,101,693	156,022,306,140	156,022,306,140
+ Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn (4)	-	-	57,693,718,080	57,693,718,080
+ Ngân hàng TMCP Việt Á - SGD (5)	45,025,123,000	45,025,123,000	38,305,668,350	38,305,668,350
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN TPHCM (1)	30,877,654,119	30,877,654,119	49,679,678,900	49,679,678,900
+ Ngân hàng HD Bank (3)	1,532,324,574	1,532,324,574	10,343,240,810	10,343,240,810
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	101,971,122,974	101,971,122,974	35,990,432,807	35,990,432,807
Vay dài hạn	101,971,122,974	101,971,122,974	35,990,432,807	35,990,432,807
Vay bằng Việt Nam Đồng	560,200,000	560,200,000	543,114,807	543,114,807
+ Bà Trần Thanh Lan	-	-	-	-
+ Bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh	510,200,000	510,200,000	263,000,000	263,000,000
+ Trần Văn Tài	-	-	-	-
+ Bà Phạm Thị Thu Hiền	50,000,000	50,000,000	-	-
+ Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc Tế Chailease (6)	-	-	280,114,807	280,114,807
Vay các bên liên quan	101,410,922,974	101,410,922,974	35,447,318,000	35,447,318,000
+ Ông Nguyễn Văn Lực	68,538,224,974	68,538,224,974	21,697,000,000	21,697,000,000
+ Bà Võ Thị Thanh Trang	4,467,478,000	4,467,478,000	6,717,438,000	6,717,438,000
+ Bà Đỗ Thanh Nga	11,105,220,000	11,105,220,000	7,032,880,000	7,032,880,000
+ Ông Cao Hữu Minh	200,000,000	-	-	-
+ Trần Văn Dũng	14,600,000,000	-	-	-
+ Ông Trần Văn Trí	2,500,000,000	-	-	-
Cộng	684,051,710,473	684,051,710,473	766,079,908,436	766,079,908,436

c. Chi tiết gốc ngoại tệ các khoản vay ngắn hạn bằng Đô La Mỹ	31/12/2019	01/01/2019
+ Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	\$ -	\$ -
+ Ngân hàng TMCP Việt Á -SGD	\$ 299,975.00	\$ 239,975.00
+ Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc Tế Chailease	\$ -	\$ -
+ Ngân hàng HD Bank	\$ 588,239.01	\$ 1,135,896.00
+ Ngân hàng Vietcombank CN TP. HCM	\$ -	\$ -

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính riêng.

Trang 23

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Cộng

\$	888,214.01	\$	1,375,871.00
----	------------	----	--------------

d. Chi tiết gốc ngoại tệ các khoản chiết khấu bộ chứng từ bằng Đô La Mỹ

	31/12/2019	01/01/2019
+ Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	\$ -	\$ 2,481,948.00
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN TPHCM	\$ 1,326,929.70	\$ 2,137,220.00
+ Ngân hàng HD Bank	\$ 65,992.00	\$ 445,398.00
+ Ngân hàng TMCP Việt Á -CN TP. HCM	\$ 1,934,900.00	\$ 1,647,910.00
Cộng	\$ 3,327,821.70	\$ 6,712,476.00

Thuyết minh các khoản vay ngắn hạn:**1. Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam- CN TP. Hồ Chí Minh**

Số hợp đồng : HĐ số 0114/1838/N-CTD ngày 21/08/2018.

Thời hạn vay: từ ngày hợp đồng sửa đổi bổ sung có hiệu lực đến hết ngày 17/08/2019.

Lãi suất: theo từng kế ước nhận nợ.

Số dư cuối năm vay USD: 30,877,654,119

3. Ngân hàng HD Bank

Số hợp đồng vay ngắn hạn : 15939/18MN/HĐTD, ngày 19/07/2018, tổng hạn mức tín dụng là 80.000.000.000 VND.

Thời hạn vay: 12 tháng

Lãi suất: Theo từng lần nhận nợ.

Số dư cuối kỳ vay VND: 9,569,083,573

Số dư cuối kỳ vay USD: -

Hình thức bảo đảm: - Thế chấp sổ tiết kiệm; Hợp đồng tiền gửi do HDBank phát hành; Thu tiền từ hàng xuất khẩu.

4. Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn

Số hợp đồng : 07-1102(2016)/2018/1086925/HĐTD.

Thời hạn vay: Từ ngày ký hợp đồng tới ngày 31/01/2019.

Lãi suất: theo từng kế ước nhận nợ.

Số dư cuối kỳ vay VND: 365,553,636,458

Số dư cuối kỳ vay USD: - USD

Hình thức bảo đảm:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- Thê chấp ô tô, máy móc thiết bị và dây chuyền sản xuất thuộc sở hữu của khách hàng.
- Thê chấp căn nhà số 144 Ký Con, P. Nguyễn Thái Bình, Q.1, Tp.HCM.
- Thê chấp căn nhà tại số 781/A2 Lê Hồng Phong nổi dài, P.12, Q.10, Tp.HCM.
- Thê chấp căn nhà tại số 130 Nguyễn Thái Bình, P. Nguyễn Thái Bình, Q.1, Tp.HCM.
- Thê chấp căn nhà tại số 577/13 Quốc Lộ 13, Q. Thủ Đức, Tp.HCM.
- Thửa đất số 107, 110, 116, 117, 120, 787, 788, tờ bản đồ số 3, ấp Qui Lân 2, xã Thạnh Quới, huyện Vĩnh Thạnh, TP. Cần Thơ.
- Thửa đất số 129, 130, 131, 136, 736, tờ bản đồ số 3, ấp Qui Lân 2, xã Thạnh Quới, huyện Vĩnh Thạnh, TP. Cần Thơ.
- Thê chấp Quyền sở hữu tầng hầm và khu kinh doanh dịch vụ tọa lạc tại chung cư Orient Apartment số 331 Bến Vân Đồn, P.1, Q.4, Tp.HCM.
- Thửa đất số 4381, 4382, 4386, 4391, 4396, tờ bản đồ số 1, ấp Tân Long, xã Tân Mỹ, huyện Chợ Mới, An Giang.
- Thửa đất số 485, 4390, tờ bản đồ số 1, ấp Tân Long, xã Tân Mỹ, huyện Chợ Mới, An Giang.
- Thửa đất số 486, 491, 4383, 4387, 4394, tờ bản đồ số 1, ấp Tân Long, xã Tân Mỹ, huyện Chợ Mới, An Giang.
- Quyền sở hữu công trình trên đất tại KCN Cảng cá Tắc Cậu, ấp Minh Phong, xã Bình An, huyện Châu Thành, Kiên Giang.
- Xe đông lạnh, xe ô tô tải, xe ô tô con được kê trong hơn đồng tín dụng.

5. Ngân hàng TMCP Việt Á -SGD

Số hợp đồng : 020-28/17/VAB/HĐCHMTD.

Thời hạn vay: 12 tháng.

Lãi suất: theo từng kế ước nhận nợ.

Số dư cuối kỳ vay VND: 121,033,477,375

Số dư cuối kỳ vay USD: 6,489,288,400

Hình thức bảo đảm:

- Máy móc thiết bị tại Công ty CP Thủy sản số 4- Cảng cá Tắc Cậu, ấp Minh Phong, xã Bình An, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang theo HĐ thế chấp..
- Quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản gắn liền với đất tọa lạc tại thửa đất số 2625, tờ bản đồ số 5, cụm Chi nhánh Bình Thành, xã Bình Thành, huyện Thanh Bình, Đồng Tháp.
- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 3032, 3033, tờ bản đồ số 5, xã Bình Thành, huyện Thanh Bình, Đồng Tháp.
- Bất động sản tại thửa đất số 3152, tờ bản đồ số 5, xã Bình Thành, huyện Thanh Bình, Đồng Tháp.
- Toàn bộ máy móc thiết bị và các phương tiện vận tải đang đặt tại Công ty CP Thủy sản số 4- Chi nhánh Đồng Tâm.
- Toàn bộ thành phẩm tồn kho luân chuyển về kho Công ty CP Thủy Sản số 4- Chi nhánh Đồng Tâm.
- 6.700.000 cổ phiếu Công ty CP Thủy sản số 4 thuộc sở hữu của các thành viên Hội đồng quản trị hoặc bên thứ 3
- Quyền đòi nợ phát sinh từ L/C xuất khẩu.

17. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu:** xem trang 37.

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2019	01/01/2019
Vốn góp của Nhà nước	26.90%	43,470,000,000	43,470,000,000
Ông Nguyễn Văn Lực	24.82%	40,114,560,000	40,114,560,000
Ông Thái Cường	9.32%	15,060,650,000	15,060,650,000
Vốn góp của các cổ đông khác	38.28%	61,870,730,000	61,870,730,000
Cổ phiếu quỹ	0.67%	1,090,520,000	1,090,520,000
Cộng	100.00%	161,606,460,000	161,606,460,000

* Số lượng cổ phiếu quỹ là 109.052 cổ phiếu

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu**31/12/2019****01/01/2019****và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính riêng.

Trang 25

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Vốn góp của chủ sở hữu	161,606,460,000	161,606,460,000
Vốn góp đầu năm	161,606,460,000	161,606,460,000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	161,606,460,000	161,606,460,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
d. Cổ phiếu	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký, phát hành	16,160,646	16,160,646
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16,160,646	16,160,646
Cổ phiếu phổ thông	16,160,646	16,160,646
Số lượng cổ phiếu được mua lại	109,052	109,052
Cổ phiếu phổ thông	109,052	109,052
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16,051,594	16,051,594
Cổ phiếu phổ thông	16,051,594	16,051,594
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10,000	10,000
e. Các quỹ của doanh nghiệp	31/12/2019	01/01/2019
Quỹ đầu tư phát triển	5,487,848,558	5,487,848,558
Quỹ khác thuộc nguồn vốn hữu sở hữu	5,545,000,000	5,545,000,000
Cộng	11,032,848,558	11,032,848,558

(*) Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Từ ngày 01/01/2019 đến	Từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng thủy sản	211,643,248,576	1,573,812,213,215
Doanh thu cung cấp dịch vụ chung cư	-	3,327,723,726
Doanh thu dịch vụ gia công	-	-
Doanh thu khác	-	112,634,304
Cộng	211,643,248,576	1,577,252,571,245
(*) Trong đó:		
+ Doanh thu VP Công ty CP TS4	-	5,045,025,618
+ Doanh thu CN TS4 - Kiên Giang	37,963,111,850	48,659,067,177
+ Doanh thu CN TS4 - Đồng Tâm Sản xuất	158,433,034,078	1,524,111,421,391
+ Doanh thu CN TS4 - Đồng Tâm Vùng nuôi	27,629,942,020	169,901,957,872
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018
Chiết khấu thương mại	-	-
Hàng bán bị trả lại	465,315,000	4,907,771,600
Giảm giá hàng bán	-	-
Cộng	4,907,771,600	4,907,771,600
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018
Doanh thu thuần bán hàng	211,177,933,576	1,568,904,441,615
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ chung cư	-	3,327,723,726
Doanh thu dịch vụ gia công, ủy thác (thủy sản)	-	-

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính riêng.

Trang 26

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Doanh thu khác	-	112,634,304
Cộng	211,177,933,576	1,572,344,799,645
	01/01/2019 đến	Từ ngày 01/01/2018
	31/12/2019	đến 31/12/2018
4. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn hàng bán thủy sản và dịch vụ	146,701,320,924	1,490,314,621,523
Giá vốn của dịch vụ chung cư	-	1,083,308,398
Cộng	146,701,320,924	1,491,397,929,921
	01/01/2019 đến	Từ ngày 01/01/2018
	31/12/2019	đến 31/12/2018
5. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2,784,775,667	3,808,824,919
Lãi từ góp vốn toàn thẳng	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	388,550,602	712,500,685
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	384,224,519	1,841,621,096
Cộng	3,557,550,788	6,362,946,700
	Từ ngày	Từ ngày 01/01/2018
	01/01/2019 đến	đến 31/12/2018
	31/12/2019	đến 31/12/2018
6. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay và thuê tài chính	42,580,200,047	50,557,008,023
Lãi chiết khấu bộ chứng từ xuất khẩu	-	862,414,765
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	907,714,015	1,250,304,179
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1,134,081,077	4,911,007,583
Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	44,621,995,139	57,580,734,550
	01/01/2019 đến	Từ ngày 01/01/2018
	31/12/2019	đến 31/12/2018
7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	607,579,131	1,767,734,499
Chi phí vật liệu, bao bì	7,741,480,993	15,297,019,550
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	47,630,909	483,474,312
Chi phí khấu hao TSCĐ	771,756,708	861,947,877
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5,701,130,133	10,040,516,777
Chi phí bằng tiền khác	4,012,624,290	2,915,748,709
Cộng	18,882,202,164	31,366,441,724
	Từ ngày	Từ ngày 01/01/2018
	01/01/2019 đến	đến 31/12/2018
	31/12/2019	đến 31/12/2018
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	3,288,808,761	5,294,617,090
Chi phí đồ dùng văn phòng	149,758,285	154,769,024
Chi phí khấu hao TSCĐ	945,720,978	345,051,116
Thuế, phí, lệ phí	739,994,860	849,301,006
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,279,014,040	8,858,521,601
Chi phí bằng tiền khác	610,364,846	1,075,628,817
Cộng	8,013,661,770	16,577,888,654
	Từ ngày	Từ ngày 01/01/2018
	01/01/2019 đến	đến 31/12/2018
	31/12/2019	đến 31/12/2018
8. Thu nhập khác		
Thu thanh lý TSCĐ	9,425,596,112	38,252,935,996

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Xử lý công nợ	-	-
Thu nhập từ hỗ trợ	-	432,905,493
Các khoản khác	-	23,579,443
Cộng	9,425,596,112	38,709,420,932
	Từ ngày	
	01/01/2019 đến	Từ ngày 01/01/2018
	31/12/2019	đến 31/12/2018
9. Chi phí khác		
Thuế GTGT không được khấu trừ	3,174,538,282	-
Các khoản phạt và truy thu thuế	-	200,093,500
Xử lý công nợ	-	388,720,034
Các khoản khác	-	6,228,668,063
Cộng	3,174,538,282	6,817,481,597
	Từ ngày	
	01/01/2019 đến	Từ ngày 01/01/2018
	31/12/2019	đến 31/12/2018
10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	101,308,865,139	1,721,858,060,468
Chi phí nhân công	25,151,879,765	41,520,654,340
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6,339,030,517	10,591,065,046
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32,945,004,261	40,481,292,380
Chi phí khác bằng tiền	3,150,107,254	5,424,666,470
Cộng	168,894,886,936	1,819,875,738,704

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Từ ngày	Từ ngày 01/01/2018
	01/01/2019 đến	đến 31/12/2018
	31/12/2019	đến 31/12/2018
1. Số tiền đi vay thực thu trong năm		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	831,535,572,696	1,156,784,142,169
	Từ ngày	
	01/01/2019 đến	Từ ngày 01/01/2018
	31/12/2019	đến 31/12/2018
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(911,802,776,304)	(1,233,618,698,107)

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:**

Không có khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong Báo cáo tài chính.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm kế toán

Ngày 16 tháng 4 năm 2019, Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 của Công Ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4 - Ban hành Nghị Quyết số 01/NQ-ĐHCD đã thông qua nội dung:

+ Thông qua phương án phát hành cổ phiếu phổ thông riêng lẻ cho Nhà đầu tư chiến lược để bổ sung vốn kinh doanh

+ Giá chào bán dự kiến: Ủy quyền cho HĐQT lập phương án phát hành chi tiết và triển khai.

3. Giao dịch với các bên liên quan và thành viên chủ chốt

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính riêng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Các giao dịch trọng yếu và số dư với bên liên quan và các thành viên chủ chốt trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư cuối năm phải thu/ (phải trả)
Ông Nguyễn Văn Lực	Chủ tịch Hội đồng quản trị - Tổng Giám đốc	Ứng tiền đầu tư	-	2,979,938,000
		Vay dài hạn	54,597,128,629	(68,538,224,974)
		Trả vay dài hạn	35,767,000,000	-
Bà Đỗ Thanh Nga	Phó Tổng Giám đốc	Vay dài hạn	10,557,037,408	(11,105,220,000)
		Trả vay dài hạn	8,218,384,382	-
Bà Võ Thị Thanh Trang	Phó Tổng Giám đốc	Vay dài hạn	-	(4,467,478,000)
		Trả vay dài hạn	295,000,000	-
Ông Cao Hữu Minh	Chồng bà Võ Thị Thanh Trang	Vay ngắn hạn		(200,000,000)
Ông Trần Văn Trí	Em Ông Nguyễn Văn Lực	Trả vay dài hạn	-	(2,500,000,000)
Ông Trần Văn Tài	Em Ông Nguyễn Văn Lực	Vay ngắn hạn		(2,000,000,000)

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận: xem trang 38.

5. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 1 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU/ KẾ TOÁN TRƯỞNG



ĐỖ THANH NGÀ



NGUYỄN VĂN LỰC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.8. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	157,686,769,659	146,603,512,028	23,591,958,698	2,441,599,057	2,820,782,572	333,144,622,014
Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
ĐT XDCB h. thành	-	-	-	-	-	-
Tăng khác do phân loại lại		4,385,656,586				4,385,656,586
Thanh lý, nhượng bán						
Giảm khác do phân loại lại	(2,350,000,000)					(2,350,000,000)
Số dư cuối năm	155,336,769,659	150,989,168,614	23,591,958,698	2,441,599,057	2,820,782,572	335,180,278,600
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	35,418,796,751	77,470,119,093	18,054,496,101	1,808,471,765	1,531,691,601	134,283,575,311
Khấu hao trong năm	5,035,328,288	866,483,676	2,078,690,108	279,372,423	357,278,776	8,617,153,271
Tăng khác do phân loại lại		71,877,246				71,877,246
Thanh lý, nhượng bán						
Giảm do phân loại lại	(2,350,000,000)					(2,350,000,000)
Số dư cuối năm	38,104,125,039	78,408,480,015	20,133,186,209	2,087,844,188	1,888,970,377	140,622,605,829
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	122,267,972,908	69,133,392,935	5,537,462,597	633,127,292	1,289,090,971	198,861,046,703
Số dư cuối năm	117,232,644,620	72,580,688,599	3,458,772,489	353,754,869	931,812,195	194,557,672,771

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: (xem thuyết minh số V.16 - Vay và nợ thuê tài chính).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.17. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	161,606,460,000	88,511,629,767	(1,975,998,328)	5,487,848,558	5,195,000,000	11,753,394,970	270,578,334,967
- Lãi trong năm	-	-	-	-	-	13,465,192,059	13,465,192,059
- Chi trả cổ tức năm 2016	-	-	-	-	-	(8,025,797,000)	(8,025,797,000)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(2,775,914,318)	(2,775,914,318)
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	(350,000,000)	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-	360,000	360,000
- Giảm khác	-	-	-	-	-	(54,280,002)	(54,280,002)
Số dư cuối năm trước	161,606,460,000	88,511,629,767	(1,975,998,328)	5,487,848,558	5,545,000,000	14,012,955,709	273,187,895,706
Số dư đầu năm này	161,606,460,000	88,511,629,767	(1,975,998,328)	5,487,848,558	5,545,000,000	14,012,955,709	273,187,895,706
- Lãi trong năm	-	-	-	-	-	2,767,362,197	2,767,362,197
- Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	-
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	(4,529,059,416)	(4,529,059,416)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc	-	-	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm này	161,606,460,000	88,511,629,767	(1,975,998,328)	5,487,848,558	5,545,000,000	12,251,258,490	271,426,198,487

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VIII.4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Công ty chỉ kinh doanh trong lĩnh vực thủy hải sản, doanh thu thủy hải sản chủ yếu chiếm trên 90% tổng doanh thu. Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý chủ yếu dựa trên các khu vực địa lý mà Công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ chứ không dựa trên lĩnh vực kinh doanh. Do vậy, báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty được lập theo Khu vực địa lý và không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Báo cáo bộ phận chính yếu: theo khu vực địa lý

Chỉ tiêu	Chi nhánh Kiên Giang	Chi nhánh Đồng Tâm	Văn Phòng	Tổng cộng	Loại trừ	Tổng cộng toàn DN
1. Doanh thu thuần						
Doanh thu thuần từ bán hàng bán ra bên ngoài	37,963,111,850	173,214,821,726	-	211,177,933,576	-	211,177,933,576
Doanh thu thuần từ bán hàng bán cho bộ phận khác		-	-	-	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính	69,764,294	252,729,931	3,235,056,563	3,557,550,788		
2. Chi phí						
Giá vốn	31,260,658,762	110,866,113,445	4,574,548,717	146,701,320,924	-	146,701,320,924
Chi phí hoạt động tài chính	3,025,760,994	41,537,697,395	58,536,750	44,621,995,139	-	44,621,995,139
Chi phí bán hàng	4,064,009,440	12,388,963,359	2,429,229,365	18,882,202,164	-	18,882,202,164
Chi phí quản lý doanh nghiệp	1,127,704,381	3,182,767,937	3,703,189,452	8,013,661,770	-	8,013,661,770
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(1,445,257,433)	5,492,009,521	(7,530,447,721)	(3,483,695,633)	-	(3,483,695,633)
4. Tài sản bộ phận	28,297,044,813	1,162,110,624,481	952,072,825,070	1,192,639,869,118	-	1,192,639,869,118
5. Nợ phải trả bộ phận	40,074,668,975	1,133,824,322,813	693,513,626,525	921,213,670,631	-	921,213,670,631